BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KH & CN CÔNG LẬP

Tổng quan hiện trạng mạng lưới Tổ chức Khoa học & Công nghệ

STT	Vùng	Loại hình và cấp quản lý				Phân loại theo chức			Phân loại theo mức độ tự chủ về			
		UB01	UB02	NCL	TW	DVYT	QLNN	PVCO	A	B	C	D
1	Trung du và miền núi phía Bắc	22				11	11	2	0	5	14	3
2	Đồng bằng sông Hồng	21	0	0	2	10	6	3	1	8	7	2
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	35	2	0	1	18	10	16	1	6	19	5
4	Tây Nguyên	9	1			3	5	2	1	4	4	0
5	Đông Nam Bộ	22				9	6	8	4	6	10	2
6	Đồng bằng sông Cửu Long	26				12	13	6	2	10	6	3
Tổng cộng		**135**	**3**	**0**	**3**	**63**	**51**	**37**	**9**	**39**	**60**	**15**

Hiện trạng cơ sở vật chất, tài chính và tình hình hoạt động của các Tổ chức KH & CN

STT	Vùng	Tổng số nhân lực (người)	Diện tích trụ sở, phòng thí nghiệm (m2)	Tổng kinh phí chi thường xuyên (triệu đồng)	Tổng doanh thu (triệu đồng)	Số lượng đề tài, dự án	Số lượng HĐDVKNCN
1	Trung du và miền núi phía Bắc	390	65.646,90	29.015,04	174.887,39	201	753
2	Đồng bằng sông Hồng	329	41.433,32	24.154,26	1.444.451,95	175	1.207
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	828	109.914,37	87.005,04	68.202,51	183	3.543
4	Tây Nguyên	164	14.343,00	1.471,89	1.598,34	77	1.303
5	Đông Nam Bộ	982	50.491,20	126.522,92	191.637,99	421	31.285
6	Đồng bằng sông Cửu Long	475	30.296,28	1.607.846,07	601.741,61	135	5.977
Tổng cộng		**3.168**	**312.125,07**	**1.876.015,21**	**2.482.519,78**	**1.192**	**44.068**

CHÚ GIẢI

- Thủ đô
- Thành phố trực thuộc Trung ương
- Ủy ban nhân dân tỉnh
- Đường cao tốc
- Quốc lộ
- Quốc lộ ven biển
- Đường sắt
- Biên giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh

Nguồn tài liệu: Biên tập từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000 do Cục đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp.

TỶ LỆ 1: 1.000.000

1 cm trên bản đồ ứng với 10 km ngoài thực địa